

PHỤ LỤC CÁC CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2023

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-UBND ngày /12/2023 của UBND huyện)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch tỉnh giao	Kế hoạch HĐND huyện giao	Năm 2023	So với kế hoạch năm (%)
1	Tổng giá trị sản phẩm các ngành sản xuất chính (giá so sánh)	Tỷ đồng	6.886,145	6.886,145	7.012,631	101,84
	- Nông, lâm, thủy sản	Tỷ đồng	1.725,490	1.725,490	1.760,906	102,05
	- Công nghiệp - xây dựng	Tỷ đồng	2.890,342	2.890,342	3.049,992	105,52
	+ Công nghiệp	Tỷ đồng	2.084,248	2.084,248	2.043,238	98,03
	+ Xây dựng	Tỷ đồng	806,094	806,094	1.006,754	124,89
	- Thương mại - dịch vụ	Tỷ đồng	2.270,313	2.270,313	2.201,733	96,98
2	Tốc độ tăng giá trị sản phẩm các ngành sản xuất chính	%	7,64	7,64	10,1	
	- Nông, lâm, thủy sản	%	3,50	3,50	5,84	
	- Công nghiệp - xây dựng	%	9,09	9,09	15,11	
	+ Công nghiệp	%	10,00	10,00	7,84	
	+ Xây dựng	%	6,80	6,80	33,39	
	- Thương mại - dịch vụ	%	9,10	9,10	7,09	
3	Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng	Tỷ đồng	4.449	4.449	4.425,998	99,48%
4	Kim ngạch xuất khẩu	Triệu USD	53	53	67,575	127,5%
5	Tổng thu ngân sách	Tỷ đồng	589,471	927,818	926,693	99,88% (KH huyện), 157,21% (KH tỉnh)
	<i>Thu phát sinh trên địa bàn</i>	<i>Tỷ đồng</i>	<i>210,620</i>	<i>538,567</i>	<i>229,656</i>	<i>42,64% (KH huyện) 109,04% (KH tỉnh)</i>

	<i>Trong đó: Thu tiền sử dụng đất</i>	<i>Tỷ đồng</i>	100	420	73	17,38% (KH huyện) 73% (KH tỉnh)
6	Tổng chi đầu tư phát triển từ ngân sách địa phương	Tỷ đồng	111,13	460,159	250,923	54,53% (KH huyện) 225,79% (KH tỉnh)
7	Duy trì phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 3, phổ cập THCS mức độ 2, phổ cập mầm non cho trẻ em 5 tuổi	Đạt		Đạt	Đạt	Đạt
8	Tỷ suất sinh giảm	%		0,05	Tăng 0,57	Không đạt
9	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng	%				
	<i>Suy dinh dưỡng về cân nặng</i>	%	7,86	7,86	7,63	Vượt 0,23%
	<i>Suy dinh dưỡng thể thấp còi</i>	%		10,63	10,27	Vượt 0,36%
10	Tỷ lệ dân số tham gia BHYT	%	94,50	95,0	95,2	Vượt 0,2%
11	Tỷ lệ người lao động tham gia BHXH	%		10,60	10,61	Vượt 0,01%
12	Số người tham gia BHXH tự nguyện	Người	1.426	1.426	1.426	100%
13	Tỷ lệ trạm y tế có bác sỹ	%		100,00	100	Đạt
14	Tỷ lệ xã đạt chuẩn quốc gia về y tế	%	100	100	100	(Theo bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã giai đoạn đến năm 2030).
15	Số giường bệnh trên 1 vạn dân	Giường		18,64	18,78	Đạt
16	Hộ gia đình đạt chuẩn văn hóa	%		> 90	95,03	Đạt
17	Lao động việc làm					
	<i>Đào tạo nghề cho LĐ nông thôn</i>	<i>Người</i>	200	400	657	Vượt 64,25%
	<i>Tạo việc làm mới</i>	<i>Người</i>	2.000	2.000	2.665	Vượt 33,25%
18	Giảm tỷ lệ nghèo đa chiều theo tiêu chí mới	%	2,58	2,96	6,55	Vượt 3,59%
19	Tỷ lệ che phủ rừng	%	56,34	56,34	56,34	Đạt

20	Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh	%		100	100	Đạt
	<i>Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch</i>	%		33	35,9	Vượt 2,9%
21	Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch	%	93,42	93,84	93,84	Đạt
22	Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom	%	77,00	80,00	80,0	Vượt 3% chỉ tiêu tỉnh giao Đạt 100% chỉ tiêu huyện phấn đấu
23	Giá trị sản phẩm trên một đơn vị diện tích	Triệu đồng		120	123	Vượt 2,5%
24	Xây dựng nông thôn mới					
	<i>Huyện nông thôn mới</i>	<i>Tiêu chí</i>	<i>09/09</i>	<i>09/09</i>	<i>9/9</i>	Đạt
	<i>Xã nông thôn mới (Xã Vĩnh An)</i>	<i>Xã</i>	<i>01</i>	<i>01</i>	<i>02</i>	<i>(Tây Giang, Vĩnh An)</i>
25	Xây dựng tiêu chí đô thị loại IV đạt thêm	Điểm		9	12,11	Vượt 3,11 điểm
26	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến toàn trình	%		25	84,95	Đối với cấp huyện